

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khört, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, HCM.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

R
REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán	05
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	06 - 07
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31/12/2011	09
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011	10 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 1997 và đã điều chỉnh lần 07 ngày 03 tháng 11 năm 2009.

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : PMC

Vốn điều lệ : 64.816.340.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	28.154.930.000	43,44
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	36.661.410.000	56,56
Cộng	64.816.340.000	100,00

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3920 0502

Fax : +84 (8) – 3920 0096

Mã số thuế : 0300483037

▪ Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : 1/67 đường Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch
Bà Mai Thị Bé	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên
Ông Cao Tân Tước	Thành viên
Ông Phan Xuân Phong	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Hóa	Thành viên
Ông Đặng Văn Giáp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên

5. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hoàng	Trưởng ban
Ông Lâm Bình Lễ	Thành viên
Ông Ngô Minh Trí	Thành viên

6. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Mai Thị Bé	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chất lượng
Ông Phan Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kinh doanh
Ông Cao Tân Tước	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính – Hành chính

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 26.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các Công ty hay các bên liên quan.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

DS. MAI THỊ BÉ

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 01 tháng 03 năm 2012 (từ trang 06 đến trang 26) của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2012.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Ths. Nguyễn Thanh Hồng - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1512/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.689.355.811	86.844.093.017
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	28.232.155.582	25.391.960.469
111	1. Tiền		4.732.155.582	6.391.960.469
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.500.000.000	19.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.379.608.060	21.116.731.159
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	22.036.465.512	18.711.078.552
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	1.222.372.514	2.384.707.862
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.4	156.962.936	20.944.745
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(36.192.902)	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	60.910.981.142	39.207.168.543
141	1. Hàng tồn kho		60.910.981.142	39.207.168.543
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.166.611.027	1.128.232.846
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	534.969.864	440.355.136
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		268.057.699	347.225.060
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	81.050.400
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	363.583.464	259.602.250
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		37.971.961.873	37.527.174.305
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		37.380.233.822	37.527.174.305
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	33.659.470.928	33.272.350.045
222	- Nguyên giá		112.501.501.551	105.699.175.052
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.842.030.623)	(72.426.825.007)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	3.495.164.288	3.781.952.926
228	- Nguyên giá		5.585.814.645	5.585.814.645
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.090.650.357)	(1.803.861.719)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	225.598.606	472.871.334
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		591.728.051	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	591.728.051	-
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		151.661.317.684	124.371.267.322

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		32.725.073.262	19.139.749.550
310	I. Nợ ngắn hạn		32.725.073.262	19.139.749.550
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	V.12	5.620.282.294	4.697.189.674
313	3. Người mua trả tiền trước	V.13	280.651.416	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	5.955.183.102	3.388.516.125
315	5. Phải trả người lao động		13.246.750.146	6.756.171.718
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	2.737.278.779	1.811.314.065
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.884.927.525	2.486.557.968
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		118.936.244.422	105.231.517.772
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	118.936.244.422	105.231.517.772
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		64.816.340.000	64.816.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		913.497.000	913.497.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(93.405.000)	(93.405.000)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(16.985.687)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		20.112.151.062	13.901.882.828
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		6.440.881.433	4.888.314.375
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.746.779.927	20.821.874.256
421	10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		151.661.317.684	124.371.267.322

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		422.332.257	422.332.257
2. Ngoại tệ các loại	V.1	13.013,24	423,67
USD		878,86	509,67
EUR			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

HHT

Kế toán trưởng

UUV

ĐẶNG THỊ HUỆ

CAO TÂN TƯỚC



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước.
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		264.087.221.690	224.184.501.237
03	2. Các khoản giảm trừ		281.549.421	311.499.687
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	263.805.672.269	223.873.001.550
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	162.528.683.145	139.885.713.130
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.276.989.124	83.987.288.420
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.800.312.321	952.372.693
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	10.796.260	94.679.273
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	25.608.829
24	8. Chi phí bán hàng	VI.5	28.143.106.909	22.694.430.713
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	24.958.156.624	21.055.197.249
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.965.241.652	41.095.353.878
31	11. Thu nhập khác	VI.7	853.145.535	1.181.484.949
32	12. Chi phí khác	VI.8	263.303.645	630.566.870
40	13. Lợi nhuận khác		589.841.890	550.918.079
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.555.083.542	41.646.271.957
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	12.896.821.886	10.415.379.489
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		38.658.261.656	31.230.892.468
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	5.970	4.823

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Huệ

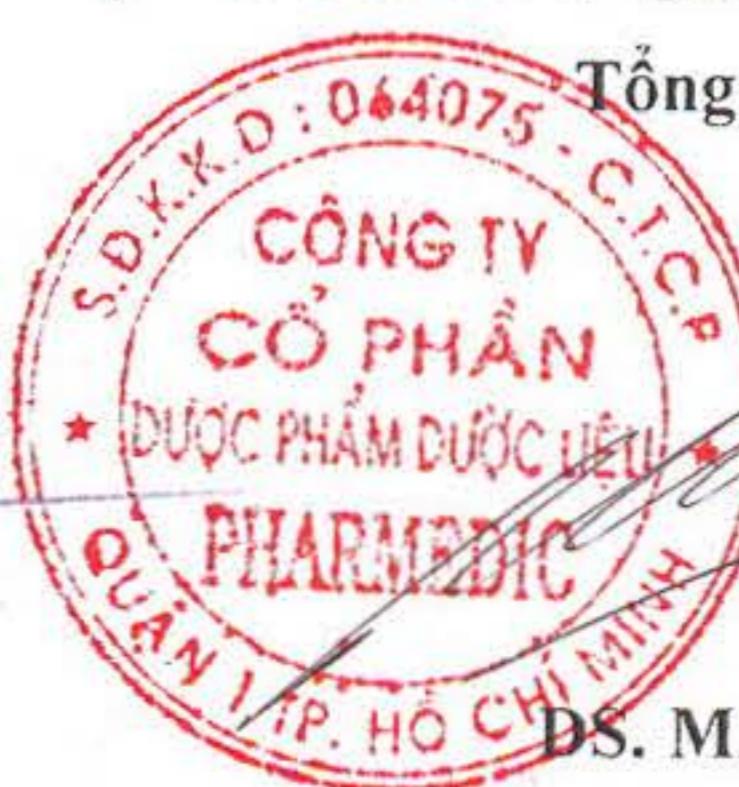
Kế toán trưởng

Uk

ĐẶNG THỊ HUỆ

CAO TẤN TƯỚC

Tổng Giám đốc



DS. MAI THỊ BÉ

BÁO CÁO LUU CHUYEN TIEN TE
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LUU CHUYEN TIEN TU HOAT ĐONG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		51.555.083.542	41.646.271.957
02	2. Điều chỉnh các khoản		4.997.948.845	7.692.553.435
03	- Khấu hao tài sản cố định		8.034.760.366	8.428.042.491
04	- Các khoản dự phòng		36.192.902	-
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.397.832	-
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.075.402.255)	(761.097.885)
08	- Chi phí lãi vay		-	25.608.829
09	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.553.032.387	49.338.825.392
10	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.242.833.256)	(892.561.102)
11	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.703.812.599)	(4.923.833.068)
12	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		7.986.470.442	(1.440.101.716)
13	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(686.342.779)	(301.796.514)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(25.608.829)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.494.025.739)	(8.860.206.901)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	80.000.000
20	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.973.823.736)	(47.778.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.438.664.720	32.926.939.262
	II. LUU CHUYEN TIEN TU HOAT ĐONG ĐẦU TU'			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.895.567.770)	(12.767.368.758)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		435.916.364	795.181.819
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.647.233.778	761.097.885
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.812.417.628)	(11.211.089.054)
	III. LUU CHUYEN TIEN TU HOAT ĐONG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.783.654.147)	(9.051.627.045)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.783.654.147)	(9.051.627.045)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		2.842.592.945	12.664.223.163
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.391.960.469	12.725.479.311
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.397.832)	2.257.995
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	28.232.155.582	25.391.960.469

Người lập biểu

ĐẶNG THỊ HUỆ

Kế toán trưởng

CAO TÂN TƯỚC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2012



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.
- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 20.828 VNĐ/USD.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - + Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- + Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
+ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
+ Quyền sử dụng đất	50 năm
+ Phần mềm	03 – 05 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	05 – 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

12. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	2.943.646.277	1.857.593.459
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	1.788.509.305	4.534.367.010
5.1.3	Tiền và các khoản tương đương tiền	23.500.000.000	19.000.000.000
Tổng cộng		28.232.155.582	25.391.960.469

1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành.

2. Phải thu của khách hàng

Chủ yếu là phải thu tiền tiêu thụ thành phẩm dược phẩm.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng tiêu thụ thành phẩm dược phẩm	21.961.454.037	18.710.088.552
- Phải thu khách hàng tiêu thụ nguyên liệu	75.011.475	990.000
Cộng	22.036.465.512	18.711.078.552

3. Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước mua nguyên liệu và mua thiết bị cho sản xuất.

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ứng tiền mua nguyên liệu sản xuất	604.140.708	752.775.114
- Ứng tiền mua máy móc thiết bị	127.405.896	1.221.117.240
- Ứng trước cho hoạt động khác	490.825.910	410.815.508
Cộng	1.222.372.514	2.384.707.862

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu tính đến ngày 31/12/2011.

5. Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1	Nguyên liệu, vật liệu	35.392.484.715	19.910.776.493
5.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.416.986.702	7.135.986.323
5.4	Thành phẩm	21.813.687.237	12.042.694.738
5.5	Hàng hóa	287.822.488	117.710.989
5.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		60.910.981.142	39.207.168.543

5.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất dược phẩm.

5.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm dở dang và vật liệu đưa đi gia công bao bì.

5.4 Thành phẩm

Chủ yếu là dược phẩm.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí bảo hiểm cháy nổ chờ phân bổ.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	440.355.136	464.029.822
- Tăng trong năm	3.197.316.394	755.355.136
- Giảm trong năm	3.102.701.666	779.029.822
Số cuối năm	534.969.864	440.355.136

7. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	345.680.464	238.913.250
- Ký quỹ, ký cược	17.903.000	20.689.000
Cộng	363.583.464	259.602.250

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
 Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	25.863.355.820	64.891.374.928	11.723.898.194	3.220.546.110	105.699.175.052
2. Tăng trong năm	1.559.576.589	4.841.873.181	1.612.160.728	129.230.000	8.142.840.498
- <i>Tăng do mua mới</i>	-	4.841.873.181	1.612.160.728	129.230.000	6.583.263.909
- <i>Tăng từ xây dựng cơ bản dang</i>	1.559.576.589	-	-	-	1.559.576.589
3. Giảm trong năm	-	177.225.524	1.041.771.835	121.516.640	1.340.513.999
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	177.225.524	1.041.771.835	121.516.640	1.340.513.999
4. Số dư cuối năm	27.422.932.409	69.556.022.585	12.294.287.087	3.228.259.470	112.501.501.551
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	13.643.361.047	47.884.225.347	8.361.197.931	2.538.040.682	72.426.825.007
2. Tăng trong năm	1.235.813.029	5.220.685.540	1.004.454.170	287.018.989	7.747.971.728
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.235.813.029	5.220.685.540	1.004.454.170	287.018.989	7.747.971.728
3. Giảm trong năm	-	177.225.524	1.034.023.948	121.516.640	1.332.766.112
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	177.225.524	1.034.023.948	121.516.640	1.332.766.112
4. Số dư cuối năm	14.879.174.076	52.927.685.363	8.331.628.153	2.703.543.031	78.842.030.623
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	12.219.994.773	17.007.149.581	3.362.700.263	682.505.428	33.272.350.045
2. Tại ngày cuối năm	12.543.758.333	16.628.337.222	3.962.658.934	524.716.439	33.659.470.928

Trong đó:

- *Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 49.628.163.611 đồng.*

9. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
2. Tăng trong năm	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	58.322.115	487.113.404	1.258.426.200	1.803.861.719
2. Tăng trong năm	58.322.115	228.466.523	-	286.788.638
- Khấu hao trong năm	58.322.115	228.466.523	-	286.788.638
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	116.644.230	715.579.927	1.258.426.200	2.090.650.357
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.857.783.652	924.169.274	-	3.781.952.926
2. Tại ngày cuối năm	2.799.461.537	695.702.751	-	3.495.164.288

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.781.577.703 đồng.

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất của lô đất có diện tích 591,5 m², thời hạn sử dụng 50 năm, tọa lạc tại phường Đông Hưng Thuận, quận 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 830648 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thiết bị quét mã vạch (*)	225.598.606	225.598.606
- Vật tư sửa chữa hệ thống xử lý không khí tầng kỹ thuật	-	247.272.728
Cộng	225.598.606	472.871.334

(*) Đến nay, phần mềm này vẫn chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Công ty đang trong giai đoạn chạy thử và dự kiến nghiệm thu vào năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
 Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	-	-
- Tăng trong năm (*)	1.417.728.051	-
- Giảm trong năm	826.000.000	-
Số cuối năm	591.728.051	-

(*) *Tăng trong năm bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ 12 tháng.*

12. Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả tiền mua nguyên liệu sản xuất	5.166.467.519	4.276.261.151
- Phải trả tiền mua máy móc thiết bị	107.294.566	292.450.023
- Các đối tượng khác	346.520.209	128.478.500
Cộng	5.620.282.294	4.697.189.674

13. Người mua trả tiền trước

Là khoản tiền ứng trước của khách hàng mua thành phẩm dược phẩm.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết như sau :

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
1.	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.178.089.122	1.178.089.122	-
2.	Thuế nhập khẩu	-	22.155.033	22.155.033	-
3.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.249.535.739	12.896.821.886	10.494.025.739	5.652.331.886
4.	Thuế thu nhập cá nhân	138.579.466	1.602.092.301	1.620.743.031	119.928.736
5.	Thuế tài nguyên	400.920	4.089.240	4.118.280	371.880
2.	Thuế đất (*)	(81.050.400)	305.427.660	41.826.660	182.550.600
7.	Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Tổng cộng		3.307.465.725	16.012.675.242	13.364.957.865	5.955.183.102

(*) Khoản thuế nộp thừa được trình bày trên mã số 154 – Bảng cân đối kế toán.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản cổ tức phải trả.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	(40.351.835)	1.027.665
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	511.500.000	390.119.750
- Cổ tức phải trả	2.234.839.903	1.420.166.650
- Các đối tượng khác	9.167.205	-
Cộng	2.715.155.273	1.811.314.065

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh Báo cáo tài chính

16. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	64.816.340.000	913.497.000	(93.405.000)	2.454.543	6.813.897.555	3.706.983.496	11.384.715.398	87.544.482.992
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	7.087.985.273	1.181.330.879	31.230.892.468	39.500.208.620
- Giảm trong năm trước	-	-	-	19.440.230	-	-	21.793.733.610	21.813.173.840
Số dư cuối năm trước, số dư đầu kỳ này	64.816.340.000	913.497.000	(93.405.000)	(16.985.687)	13.901.882.828	4.888.314.375	20.821.874.256	105.231.517.772
- Tăng trong năm	-	-	-	-	6.210.268.234	1.552.567.058	38.658.261.656	46.421.096.948
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	-	-	-	-	38.658.261.656	38.658.261.656
+ Tăng từ lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.210.268.234	1.552.567.058	-	7.762.835.292
- Giảm trong năm	-	-	-	16.985.687	-	-	32.733.355.985	32.716.370.298
Số dư cuối năm nay	64.816.340.000	913.497.000	(93.405.000)	-	20.112.151.062	6.440.881.433	26.746.779.927	118.936.244.422

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
 Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của cổ đông nhà nước	43,44	28.154.930.000	28.154.930.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	56,56	36.661.410.000	36.661.410.000
Cộng	100,00	64.816.340.000	64.816.340.000

▪ Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.481.634	6.481.634
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.481.634	6.481.634
+ Cổ phiếu phổ thông	6.481.634	6.481.634
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.240	6.240
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.475.394	6.475.394
+ Cổ phiếu phổ thông	6.475.394	6.475.394
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

() Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

Số dư đầu năm	20.821.874.256
Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm nay	38.658.261.656
Giảm trong năm nay	32.733.355.985

Chi tiết gồm:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2010	6.210.268.234
- Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2010	1.552.567.058
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	1.946.193.293
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	9.426.000.000
- Chi trả cổ tức năm 2010	7.122.933.400
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011	6.475.394.000

Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2011	26.746.779.927
---	-----------------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	8.453.979.436	5.391.816.900
- Doanh thu bán thành phẩm	255.633.242.254	218.689.618.473
+ Trong đó: Xuất khẩu	4.282.114.330	2.284.319.800
- Doanh thu dịch vụ	-	103.065.864
Cộng	264.087.221.690	224.184.501.237

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hoá	5.455.642.674	4.781.379.642
- Giá vốn bán thành phẩm	157.073.040.471	135.104.333.488
Cộng	162.528.683.145	139.885.713.130

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	61.922.836	186.207.359
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.647.233.778	716.697.885
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	90.882.429	5.067.449
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	273.278	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	-	44.400.000
Cộng	2.800.312.321	952.372.693

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.125.150	69.070.444
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.671.110	-
- Chi phí lãi vay	-	25.608.829
Cộng	10.796.260	94.679.273

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
 Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	15.887.074.290	10.857.597.451
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	1.176.846.048	811.779.932
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.926.856	665.986.932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.647.218.582	1.522.777.513
- Các chi phí bằng tiền khác	8.927.041.133	8.136.288.885
Cộng	28.143.106.909	22.694.430.713

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	16.772.942.925	14.058.745.008
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	917.528.343	921.629.159
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.196.126.129	899.286.085
- Thuế, phí và lệ phí	333.932.115	105.796.244
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	36.192.902	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.985.962.851	2.673.612.981
- Các chi phí bằng tiền khác	3.715.471.359	2.396.127.772
Cộng	24.958.156.624	21.055.197.249

7. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Nhượng bán TSCĐ	435.916.364	795.181.819
- Nhượng bán phụ liệu	289.285.415	350.282.068
- Thu nhập khác	127.943.756	36.021.062
Cộng	853.145.535	1.181.484.949

8. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhượng bán TSCĐ	7.747.887	97.029.449
- Chi phí nhượng bán phụ liệu	255.522.705	300.726.508
- Chi phí khác	33.053	232.810.913
Cộng	263.303.645	630.566.870

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.555.083.542
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN	
- Các khoản điều chỉnh tăng	32.204.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	
Tổng thu nhập chịu Thuế TNDN	51.587.287.542
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%)	12.896.821.886

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.658.261.656	31.230.892.468
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.658.261.656	31.230.892.468
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.475.394	6.475.394
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	5.970	4.823

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.193.644.642	92.425.704.236
- Chi phí nhân công	68.019.215.848	55.100.437.919
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.399.835.173	748.593.725
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.034.760.366	8.428.042.491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.901.632.325	10.433.155.027
- Chi phí băng tiền khác	14.789.654.847	16.225.275.071
Cộng	218.338.743.201	183.361.208.469

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên liên quan

1.1 Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt (*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.408.375.256	1.195.307.593
- Tiền thưởng	126.770.000	94.622.000
Cộng	1.535.145.256	1.289.929.593

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

1.2 Các giao dịch thực hiện trong năm với Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn (SAPHARCO) (Công ty SAPHARCO là đại diện vốn Nhà nước tại Công ty):

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Mua nguyên liệu (*)	13.510.742.577	5.488.137.954
- Trả tiền mua nguyên liệu	13.510.742.577	5.488.137.954
- Tiêu thụ thành phẩm (*)	18.216.385.671	20.421.205.461
- Thu tiền tiêu thụ thành phẩm	17.966.139.630	21.366.628.321

2. Số dư cuối năm với các bên liên quan

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu tiêu thụ thành phẩm SAPHARCO	1.938.170.756	1.687.924.715
Cộng	1.938.170.756	1.687.924.715

Tất cả các giao dịch với SAPHARCO đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế. Giá bán sản phẩm cung cấp với SAPHARCO cũng như giá mua nguyên vật liệu từ SAPHARCO đều được thực hiện theo giá thị trường. Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ SAPHARCO.

(*) Giá bán các sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu bao gồm thuế giá trị gia tăng.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Người lập biếu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

lhv

lkv

DẶNG THỊ HUỆ

CAO TÂN TƯỚC



DS MAI THỊ BÉ